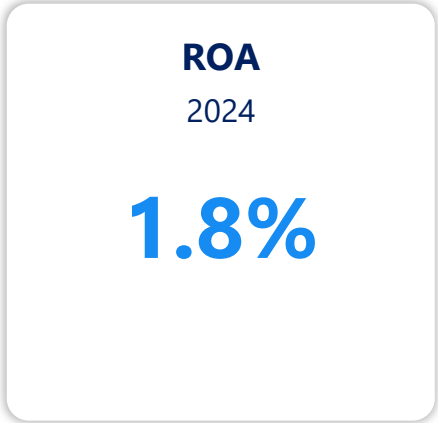
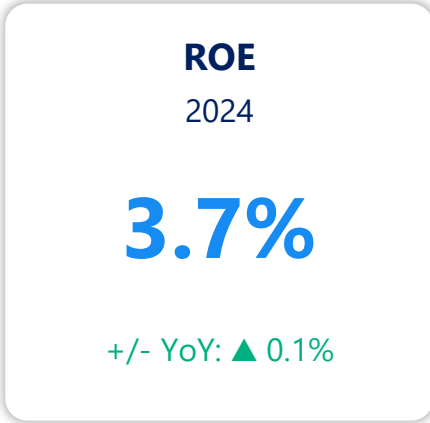
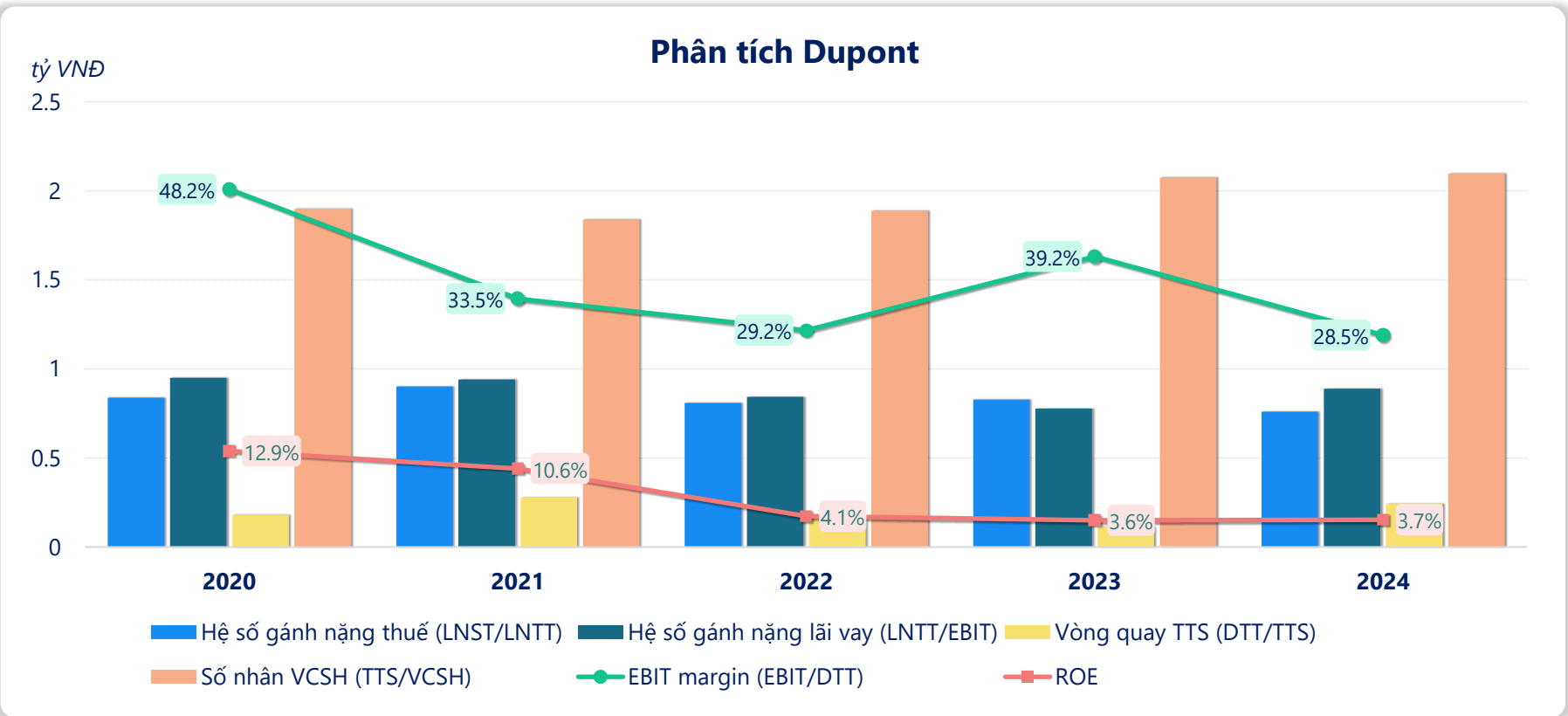
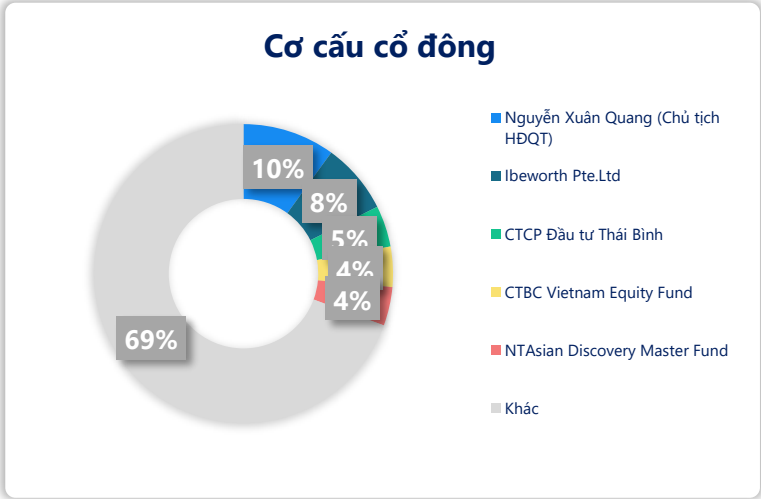


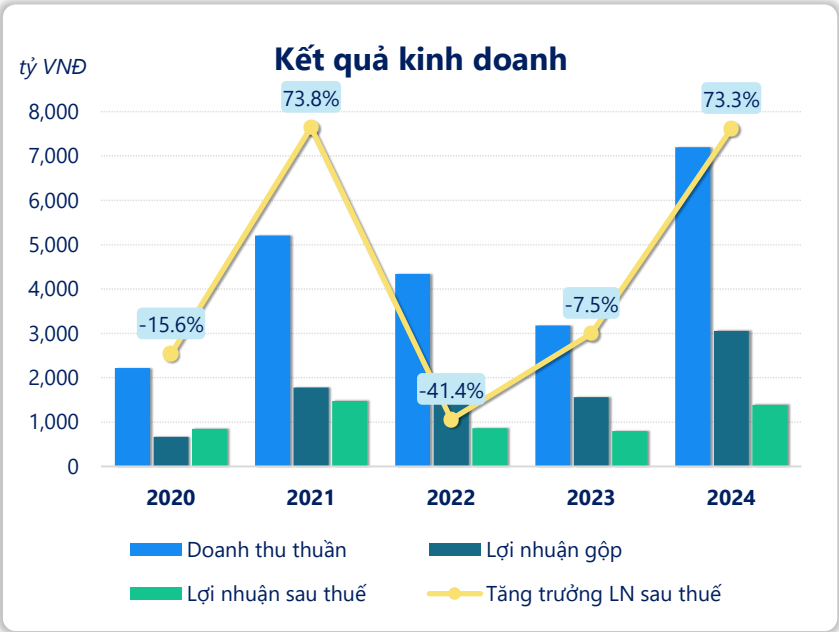
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		36,550
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		35,594 - 45,382
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		14,075
Số lượng CPLH (CP)		385,075,304
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,703,405
Sở hữu nước ngoài		37.3%
Beta		1.42
EPS		1,330
P/E		27.5

	YTD	1T	3T	6T
NLG		-0.9%	-9.3%	-17.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



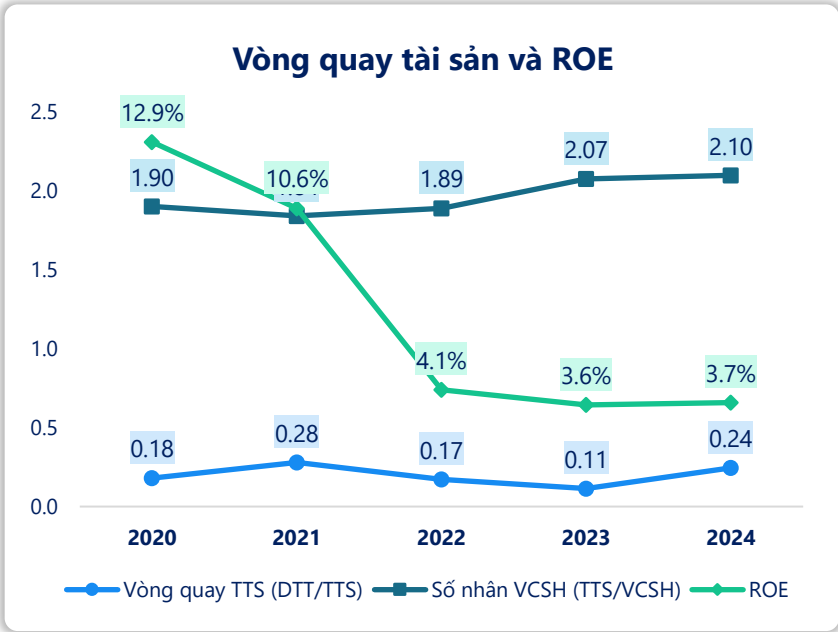
### CTCP Đầu tư Nam Long (HSX: NLG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **28.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

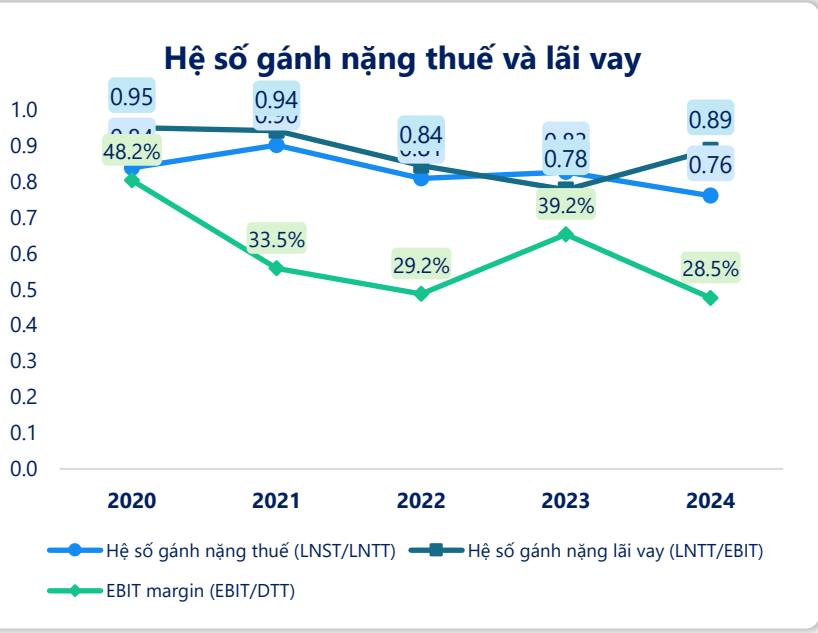
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **NLG** ghi nhận doanh thu thuần **7,196** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,387** tỷ đồng, lần lượt **tăng 126%** và **tăng 73.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.69%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



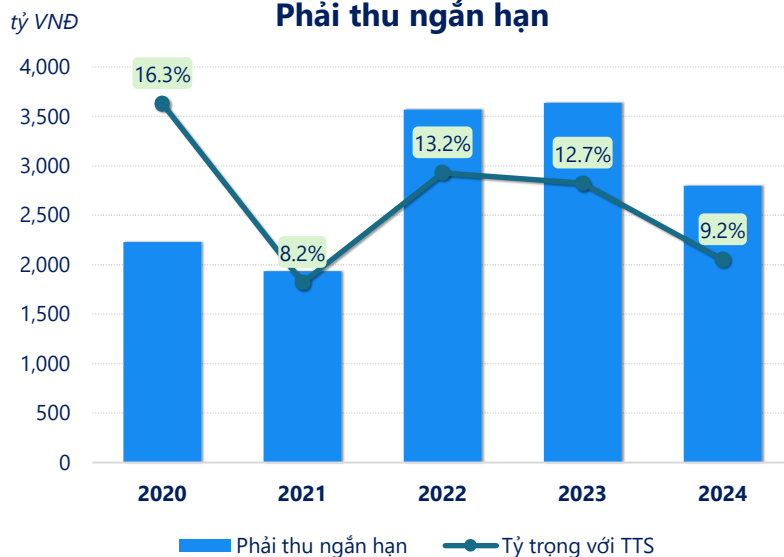
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.24**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.10** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Đầu tư Nam Long (HSX: NLG)

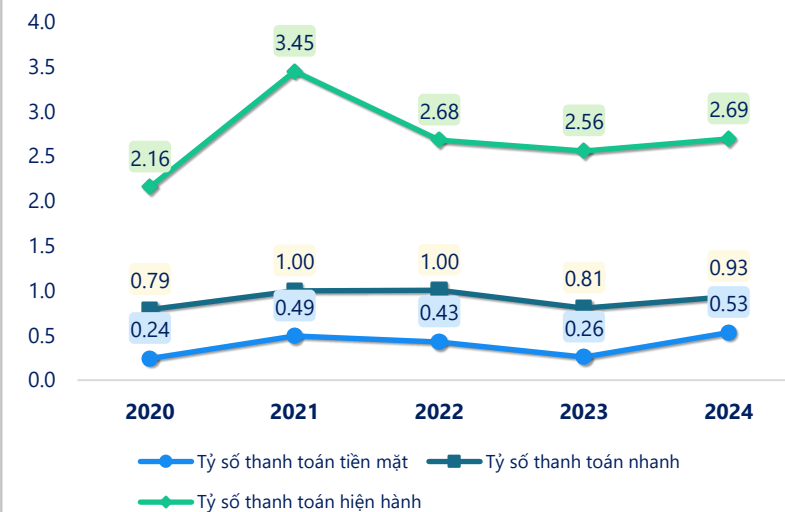
## Phải thu ngắn hạn



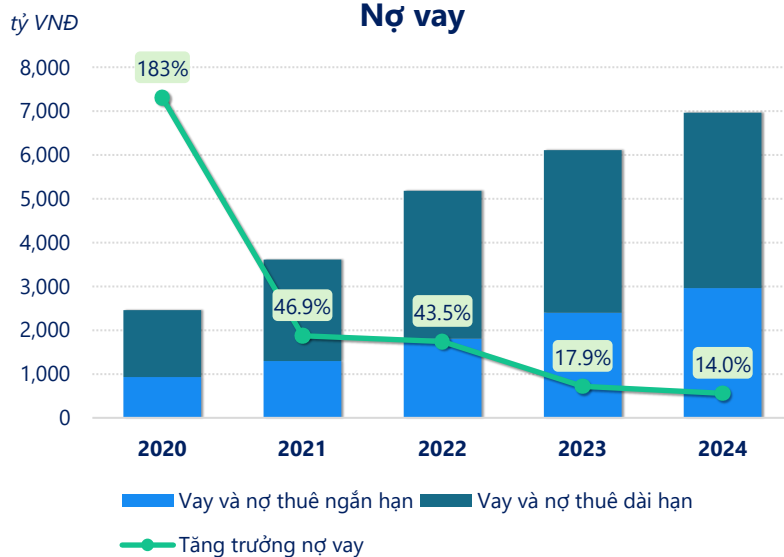
## Hàng tồn kho



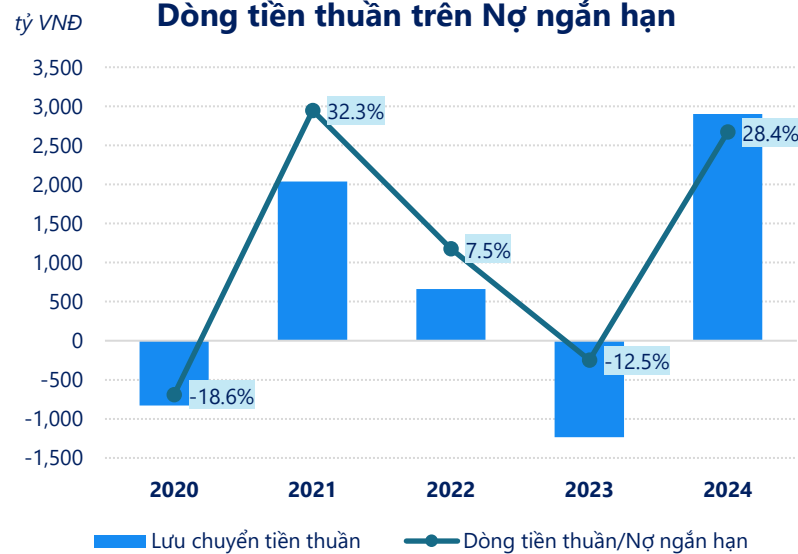
## Chỉ số thanh khoản



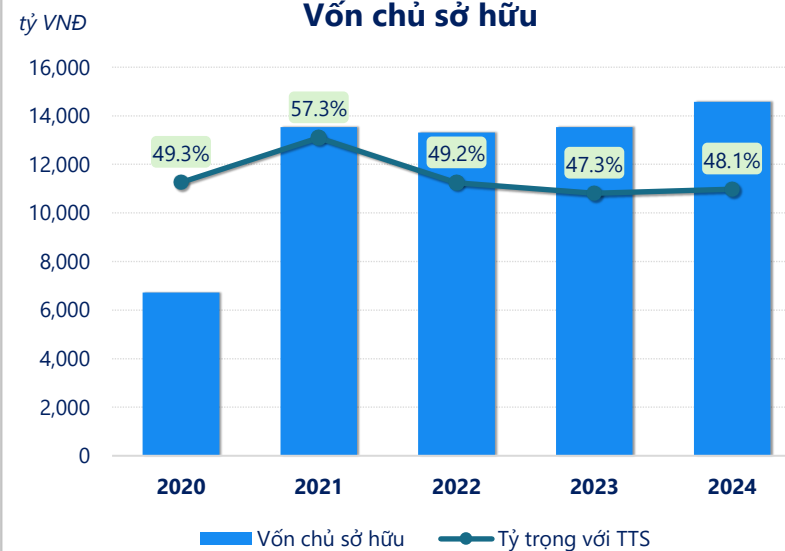
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>30,308</b>	<b>28,611</b>	<b>5.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>27,549</b>	<b>25,313</b>	<b>8.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	5,443	2,540	114%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	792	1,050	-24.6%
Phải thu ngắn hạn	2,629	3,637	-27.7%
Hàng tồn kho	17,993	17,353	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	692	733	-5.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,759</b>	<b>3,298</b>	<b>-16.3%</b>
Phải thu dài hạn	10.1	13.3	-24.4%
Tài sản cố định	143	141	1.7%
Bất động sản đầu tư	316	305	3.6%
Tài sản dở dang	5.45	44.4	-87.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,794	2,220	-19.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>490</b>	<b>572</b>	<b>-14.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	3.17	-100%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>15,742</b>	<b>15,078</b>	<b>4.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>10,148</b>	<b>9,886</b>	<b>2.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,887	2,402	20.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,027	1,175	-12.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5,594</b>	<b>5,192</b>	<b>7.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	4,074	3,705	9.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,566</b>	<b>13,533</b>	<b>7.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,566</b>	<b>13,533</b>	<b>7.6%</b>
Vốn điều lệ	3,851	3,848	0.1%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,217</b>	<b>5,206</b>	<b>4,339</b>	<b>3,181</b>	<b>7,196</b>
Giá vốn hàng bán	1,546	3,427	2,355	1,619	4,139
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>671</b>	<b>1,778</b>	<b>1,984</b>	<b>1,562</b>	<b>3,057</b>
Doanh thu HĐTC	727	445	386	238	337
Chi phí TC	103	112	199	296	331
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>53.4</b>	<b>102</b>	<b>198</b>	<b>278</b>	<b>230</b>
LN trong công ty LKLD	142	91.1	24.5	418	99.7
Chi phí bán hàng	67.7	416	511	418	742
Chi phí QLDN	367	581	644	562	651
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,002</b>	<b>1,205</b>	<b>1,041</b>	<b>942</b>	<b>1,769</b>
Lợi nhuận khác	12.7	435	28.8	26.6	55.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,015</b>	<b>1,640</b>	<b>1,070</b>	<b>968</b>	<b>1,825</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>850</b>	<b>1,478</b>	<b>866</b>	<b>800</b>	<b>1,387</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>835</b>	<b>1,071</b>	<b>556</b>	<b>484</b>	<b>518</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,111	1,296	-1,031	-2,343	1,225
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,043	-2,006	452	405	1,051
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,326	2,749	1,241	705	627
Tiền đầu kỳ	1,901	1,073	3,112	3,773	2,540
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-827</b>	<b>2,038</b>	<b>662</b>	<b>-1,233</b>	<b>2,903</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,073	3,112	3,773	2,540	5,443